

Bản án số: 150/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 29/5/2024  
“V/v trAh chấp hôn nhân và gia  
đình ly hôn, trAh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C M, TỈNH A G**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Châu Vũ Sơn.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
  - Ông Huỳnh Văn Dứt.
  - Bà Phạm Xuân Đào.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh A G.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh A G tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trần Long – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 178/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 “TrAh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Yến P, sinh năm 1972; địa chỉ: số 207, tổ 9, ấp Tấn T, xã Tấn M, huyện C M, tỉnh A G; có văn bản xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp A P, xã A Thạnh T, huyện C M, tỉnh A G; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến P trình bày, sau thời giA tự tìm và quen biết bà và ông B được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 1990 nhưng đến năm 2002 vợ chồng M đăng ký kết hôn tại Ủy bA nhân dân xã Tấn M, huyện C M tỉnh A G. Vợ chồng sống chung đôi lúc cũng hay cự cãi, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn sống không tình cảm, bất đồng quA điểm, không hợp nhau, vợ chồng

không còn sống chung từ cuối năm 2021 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 03 con chung tên Trần Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 22/02/1993; Trần Thị M Hạnh, sinh ngày 19/6/1995, Trần Thị Huỳnh Nga, sinh ngày 19/11/1997 (các con chung hiện nay đã thành niên)

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình công khai chứng cứ hòa giải vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận kết hôn số 206/2002 ngày 07.10.2002 do Ủy ban nhân dân xã Tấn M, huyện C M, tỉnh A G cấp; Giấy khai sinh của Trần Thị Ngọc Trâm, Trần Thị M Hạnh, Trần Thị Huỳnh Nga (bản sao).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến gì khác.

- Bị đơn có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến gì khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Yến P và ông Trần Văn B tự tìm hiểu đi đến hôn nhân năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tấn M, huyện C M theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Thời gian chung sống được khoảng cuối năm 2021 thì vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn chung sống với nhau khoảng 03 năm nay. Nay thấy tình cảm không còn bà P yêu cầu ly hôn với ông B.

Xét thấy, xuất phát từ việc vợ chồng thường xuyên cự cãi và bất đồng quaA điếm và ly thân. Bà P xác định không còn tình cảm với ông B, cương quyết ly hôn, ông B không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của bà P và không tạo điều kiện để hàn gắn hạnh Pc vợ chồng. Vì vậy, nếu buộc tiếp tục chung sống trở lại sẽ không hạnh Pc và mục đích hôn nhân không đạt nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông B.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thị Ngọc Trâm, sinh năm 1993, Trần Thị M Hạnh, sinh năm 1995, Trần Thị Huỳnh Nga, sinh năm 1997. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Yên P đối với ông Trần Văn B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Yên P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn B. Ông B có nơi cư trú ấp A P, xã A Thạnh T, huyện C M, tỉnh A G. Xét đây là trAh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C M theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị Yên P có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Văn B được thông đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông B vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Trần Văn B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quaA hệ hôn nhân giữa bà P và ông B là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời giA chung sống, bà P với ông B thường xuyên cự cãi, bất đồng quaA điếm, tính tình không hợp nhau, ông B và bà

P không còn sống chung từ cuối năm 2021 cho đến nay. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà P, ông B là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 03 con chung tên Trần Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 22/02/1993; Trần Thị M Hạnh, sinh ngày 19/6/1995, Trần Thị Huỳnh Nga, sinh ngày 19/11/1997 (các con chung hiện nay đã thành niên).

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Yến P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều:*

*Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;*

*Các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Yến P.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Yến P được ly hôn với ông Trần Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 206/2002 ngày 07/10/2002 do Ủy ban nhân dân xã Tân M, huyện C M, tỉnh A G cấp bà Nguyễn Thị Yến P và ông Trần Văn B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Ngọc Trâm, sinh ngày 22/02/1993; Trần Thị M Hạnh, sinh ngày 19/6/1995, Trần Thị Huỳnh Nga, sinh ngày 19/11/1997 (các con chung hiện nay đã thành niên).

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Yến P xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ghi nhận bà Yến P xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà P và ông B trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Yến P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015175 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh A G cấp ngày 08 tháng 3 năm 2024; bà Nguyễn Thị Yến P đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện C M (2);
- TAD tỉnh A G (1);
- Chi cục THADS huyện C M (1);
- UBND xã Tân M, huyện C M, tỉnh A G (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Vũ Sơn**